

Bản án số: 12 /2022/HNGĐ-PT
Ngày 28 - 3 - 2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn và hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mỹ

Ông Lê Khắc Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27/01/2021; ngày 07 và 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Thúy L (L), sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 24, ấp 4, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L: Luật sư Phạm Hoàng Đ – Công ty Luật hợp danh Anh Em Luật Sư Chi nhánh Đồng Tháp thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1973 (có mặt).

HKTT: Tổ 24, ấp 4, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Ấp 2, xã Q, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh B: Luật sư Võ Thị Băng G – Văn phòng Luật Sư Băng G thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Ngô Thị Bích T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp 4, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị T: Chị Phan Thị Thảo Q, sinh năm 1996.
Địa chỉ: Số nhà 096, ấp An Định, xã An Bình, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 23/11/2020) (vắng mặt).

3.2. Ông Ngô Văn B1, sinh năm 1947 (vắng mặt).

3.3. Chị Ngô Thị Cẩm T, sinh năm 1975 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Anh Trần Văn N (tên gọi khác M), sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 23, Ấp 4, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ngô Thị T L, bị đơn Nguyễn Thanh B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Chị Ngô Thị Thúy L trình bày:

Về hôn nhân: Chị L và anh B kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn. Thời gian vợ chồng sống chung hạnh phúc đến ngày 25/5/2012 sống ly thân. Nay chị L yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về nuôi con: Không có.

Về chia tài sản: Vợ chồng có diện tích 35,71m², đất (T), thửa 3263, tờ bản đồ số 4, do anh Nguyễn Thanh B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp 2, xã Q, huyện M, tỉnh Đồng Tháp, thống nhất trị giá đất số tiền 40.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi cho chị L được sở hữu số tiền là 20.000.000 đồng. Chị L không yêu cầu anh B chia bằng tiền, yêu cầu anh B chia ½ diện tích đất.

Ngoài ra, vợ chồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T2 diện tích 39,79m², đất (T) với số tiền là 48.000.000 đồng, anh B đã nhận 36.000.000 đồng sử dụng chung trong gia đình, còn lại 12.000.000 đồng, mỗi người nhận 6.000.000 đồng, đã làm thủ tục chuyển nhượng cho bà T2 xong. Anh B khai nhận số tiền 42.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm khởi kiện lần đầu chị L trình bày số tiền 36.000.000 đồng do anh B nhận đã đem về nhà chi tiêu trong thời kỳ hôn nhân hết số tiền này nên không đồng ý trả lại theo yêu cầu của anh B đối với số tiền 42.000.000 đồng.

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có hùn mua máy cắt gặt đập liên hợp, phà, máy kéo với ông B1 (cha chị L), vợ chồng chị T và anh M, chị T nên không đồng ý chia cho anh B số tiền 140.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ngày 30/11/2010 anh B và chị L có vay của chị T số tiền là 90.000.000 đồng, có làm giấy biên nhận mượn. Ngày 23/7/2011 (âm lịch) chị L và anh B tiếp tục vay của chị T số tiền là 100.000.000 đồng, có làm giấy mượn

nợ, hẹn khi nào chị T cần lấy lại tiền thì chị L và anh B sẽ trả lại số tiền này. Tổng cộng vay số tiền là 190.000.000đồng. Chị L đồng ý trả cho chị T tiền vốn 95.000.000đồng và lãi, anh B trả cho T tiền vốn 95.000.000đồng và lãi.

Về nợ riêng: Ngày 04/10/2011 chị L có cho anh B vay số tiền 80.000.000 đồng, có làm biên nhận do anh B viết. Nay chị L yêu cầu anh B trả số T vay 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Anh Nguyễn Thanh B trình bày:

Về hôn nhân: Vợ chồng kết hôn ngày 19/3/2010 âm lịch, có đăng ký kết hôn ngày 20/10/2010. Thời gian vợ chồng sống chung hạnh phúc đến ngày 25/5/2012 âm lịch thì vợ chồng sống ly thân. Anh B đồng ý ly hôn với chị L.

Về chia tài sản: Vợ chồng có diện tích 75,5m² đất (T), thửa 3263, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 2, xã Q, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Anh B đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T2 diện tích 39,79m², giá 47.000.000 đồng, anh B nhận tiền và giao số T này cho chị L quản lý được chị L thừa nhận. Diện tích còn lại 35,71m², anh B đồng ý giá trị 40.000.000 đồng. Nay anh B không đồng ý chia giá trị đất số tiền 20.000.000 đồng theo yêu cầu của chị L, nếu chị L yêu cầu chia diện tích đất trên thì yêu cầu chị L trả lại số tiền 47.000.000 đồng.

Ngoài ra vợ chồng có 01 phần hùn mua máy cắt gặt đập liên hợp, phà, máy kéo với ông B1 (cha vợ); vợ chồng anh M, chị T mỗi phần hùn trị giá 280.000.000 đồng vào tháng 3/2012 âm lịch. Anh B yêu cầu chị L chia ½ số tiền hùn vốn là 140.000.000 đồng.

Về nợ chung: Anh B có nghe chị L vay của chị T lần đầu 90.000.000 đồng, có làm biên nhận hay không anh B không nhớ. Sau đó, chị L vay thêm số tiền 10.000.000 đồng, tổng cộng hai lần vay số tiền 100.000.000 đồng. Biên nhận ngày 30/11/2010 chữ viết Nguyễn Thanh B và chữ B không phải chữ viết của anh B. Trường hợp kết luận giám định xác định là chữ viết của anh B, anh B cũng không đồng ý trả tiền vì anh B không có vay, không có nhận tiền của chị T. Còn chị L có vay và có nhận tiền của chị T hay không thì anh không biết. Anh B không đồng ý cùng chị L trả số tiền 190.000.000 đồng và tiền lãi cho chị T, vì phần lãi hết thời hiệu khởi kiện.

Về nợ riêng: Anh B không thừa nhận nợ chị L số tiền 80.000.000 đồng và không đồng ý trả.

Chị Ngô Thị Bích T có chị Phan Thị Thảo Q là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 30/11/2010 anh B và chị L vay số tiền 90.000.000 đồng, có làm biên nhận. Ngày 23/7/2011 (âm lịch) chị L và anh B vay số tiền 100.000.000 đồng, có làm biên nhận, hứa bất cứ khi nào chị T cần lấy lại T anh B và chị L sẽ trả lại. Tổng cộng chị L và anh B vay số tiền là 190.000.000 đồng. Nay chị T yêu cầu anh B và chị L trả lại số tiền là 190.000.000 đồng và tiền lãi cụ thể: Số tiền vốn 90.000.000 đồng tính từ ngày 30/11/2010 đến ngày 24/5/2019 thành tiền 76.044.600 đồng và tiền vốn số tiền 100.000.000 đồng tính

từ ngày 23/7/2011 đến ngày 24/5/2019 thành tiền 78.075.333 đồng, yêu cầu tính tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ông Ngô Văn B1 trình bày: Máy cắt gặt đập liên hợp, phà, máy kéo là của ông B1. Ông B1 không có hôn vốn với vợ chồng chị L, anh B.

Anh Trần Văn M, chị Ngô Thị Cẩm T không có văn bản ghi ý kiến. Tại phiên tòa chị T không thừa nhận có hôn vốn mua máy cắt gặt đập liên hợp, phà, máy kéo với vợ chồng chị L, anh B và ông B1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên xử:

Về hôn nhân: Chị Ngô Thị Thúy L với anh Nguyễn Thanh B đồng ý thuận tình ly hôn.

Về nuôi con: Không có.

Về chia tài sản:

Anh Nguyễn Thanh B có trách nhiệm giao lại chị Ngô Thị Thúy L diện tích 17,85m², đất (T), thửa 3263, tờ bản đồ số 4, tọa lạc: ấp 2, xã Q, huyện M, tỉnh Đồng Tháp với số tiền 20.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Thanh B được tiếp tục sử dụng diện tích 35,71m², đất (T), thửa 3263, tờ bản đồ số 4, tọa lạc: ấp 2, xã Q, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Ngô Thị Thúy L có trách nhiệm giao lại ½ giá trị 01 phần hôn máy cắt gặt đập liên hợp, phà...cho anh Nguyễn Thanh B số tiền 140.000.000 đồng.

Về nợ chung:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Thúy L yêu cầu anh Nguyễn Thanh B trả số tiền 80.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử 01 (Một) phần chị T không yêu cầu giải quyết tiền lãi vốn 90.000.000 đồng từ ngày 30/11/2010 đến 30/7/2010.

Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Bích T yêu cầu chị Ngô Thị Thúy L, anh Nguyễn Thanh B mỗi người trả vốn 95.000.000 đồng và 01 phần lãi chị L, anh B mỗi người phải trả số tiền 9.462.000 đồng.

Chị Ngô Thị Thúy L phải trả chị Ngô Thị Bích T vốn 95.000.000 đồng và 9.462.000 đồng tiền lãi.

Anh Nguyễn Thanh B phải trả chị Ngô Thị Bích T vốn 95.000.000 đồng và 9.462.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 08/7/2020, chị Ngô Thị Thúy L có đơn kháng cáo không đồng ý chia ½ phần hôn vốn số tiền 140.000.000 đồng cho anh B. Chị L yêu cầu anh B trả tiền vay số tiền 80.000.000 đồng.

Ngày 10/7/2020 anh Nguyễn Thanh B có đơn kháng cáo thừa nhận có vay hai lần tổng số tiền 100.000.000 đồng nên đồng ý trả số tiền vốn vay 50.000.000 đồng; không đồng ý trả 95.000.000 đồng và tiền lãi số tiền 9.462.000 đồng, do vay không có lãi, không thời hạn vay và hết thời hiệu.

Ngày 13/7/2020 chị Ngô Thị Bích T có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về tiền lãi. Ngày 22/7/2020 chị T có văn bản ý kiến trình bày yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, chị L, anh B trả T lãi vốn vay 90.000.000 đồng tính từ ngày 30/7/2011 đến ngày 29/6/2019 thành tiền 86.400.000 đồng và lãi của vốn vay 100.000.000 đồng từ ngày 23/7/2011 đến ngày 29/6/2019 thành tiền 96.200.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Ngô Thị T L xin rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu anh B trả số tiền vay 80.000.000 đồng; rút yêu cầu kháng cáo chia tiền hùn vốn cho anh B số tiền 140.000.000 đồng và đồng ý anh B rút yêu cầu khởi kiện số tiền 140.000.000 đồng. Về nợ chung, vợ chồng vay của chị T hai lần tổng số tiền 190.000.000 đồng, có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận miệng 01%/tháng, không xác định thời hạn vay, khi nào chị T cần lấy lại tiền thì vợ chồng trả lại, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Sau khi vay, vợ chồng đã trả lãi vay số tiền vốn 90.000.000 đồng đến ngày 30/7/2011, không có làm biên nhận, không người chứng kiến và không nhớ rõ số tiền trả, ngày tháng trả là bao nhiêu. Chị L đồng ý trả vốn 95.000.000 đồng và ½ tiền lãi theo yêu cầu của chị T nhưng chị L và chị T sẽ tự thỏa thuận về lãi, không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

Anh Nguyễn Thanh B không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh đối với số tiền 48.000.000 đồng, xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị L chia tài sản chung số tiền 140.000.000 đồng. Chị L rút đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo về việc yêu cầu anh B trả nợ vay số tiền 80.000.000 đồng, anh B đồng ý. Thời gian sống chung vợ chồng có vay của chị T hai lần, để bổ sung vốn kinh doanh tạp hóa, lần một vay 90.000.000 đồng, có làm biên nhận nhưng không nhớ ngày tháng và lần hai 10.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, khi nào cần thì trả lại, tổng cộng 100.000.000 đồng, không nhớ có làm biên nhận, không nhớ biên nhận ghi ngày tháng nào. Vợ chồng không có trả lãi như lời trình bày của chị L. Nay anh B đồng ý trả T ½ tiền vay vốn hai lần là 50.000.000 đồng, không đồng ý trả ½ tiền vốn lần hai số tiền 45.000.000 đồng và tiền lãi 9.462.000 đồng.

Chị Ngô Thị Bích T (có chị Phan Thị Thảo Q là người đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Vợ chồng chị L, anh B có vay của chị T hai lần tổng cộng 190.000.000 đồng, vào các ngày 30/11/2010 và 23/7/2011 AL, không thỏa thuận thời hạn, lãi suất thỏa thuận miệng 01%/tháng, có làm biên nhận và đã có kết luận giám định chữ ký, chữ viết của anh B để chứng minh. Chị L có trả lãi tiền vốn 90.000.000 đồng nhiều lần nhưng không nhớ bao nhiêu tiền, không có biên nhận, đến ngày 30/7/2011

không trả nữa, còn vốn 100.000.000 đồng thì không có trả lãi. Nay chị T thay đổi yêu cầu kháng cáo về tiền lãi của tiền vốn 90.000.000 đồng tính từ ngày 30/7/2011 đến ngày 29/6/2019 (tính tròn 95 tháng), với mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền 70.965.000 đồng và tiền vốn 100.000.000 đồng từ ngày 23/7/2011 đến ngày 29/6/2019 (94 tháng 08 ngày), với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 78.241.333 đồng, yêu cầu anh B có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ tiền lãi của hai khoản nợ vay thành tiền là 74.963.166 đồng. Về nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ tiền lãi của hai khoản nợ vay thành tiền là 74.963.166 đồng của chị L thì chị T sẽ tự thỏa thuận với chị L, không yêu cầu giải quyết.

Chị Ngô Thị Cẩm T1 trình bày: Vợ chồng chị T1 không có hùn vốn mua máy cắt, máy kéo và đóng phà với vợ chồng L, B và ông B1. Chị T1 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Tòa án đưa vào tham gia tố tụng gây thiệt hại về chi phí, công sức, thời gian của chị T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Ngô Thị Thúy L phát biểu và đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của chị L xin rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo đối với số tiền 80.000.000 đồng. Về tiền lãi vay của chị T thì chị L và chị T sẽ tự thỏa thuận giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Thanh B phát biểu và đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của anh B xin rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chị L chia tiền hùn vốn mua máy cắt, máy kéo và đóng phà số tiền 140.000.000 đồng. Về tiền vốn và lãi vay đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đúng, chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L yêu cầu rút đơn khởi kiện, rút đơn kháng cáo số tiền vay 80.000.000 đồng, rút yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia tiền hùn vốn 140.000.000 đồng cho anh B, đồng ý anh B rút đơn khởi kiện tiền hùn vốn 140.000.000 đồng. Còn anh B đồng ý rút đơn khởi kiện không yêu cầu chị L chia tiền hùn vốn 140.000.000 đồng và đồng ý chị L rút đơn khởi kiện yêu cầu anh B trả tiền vay 80.000.000 đồng. Việc chị L rút đơn khởi kiện được anh B đồng ý và anh B rút đơn khởi kiện được chị L đồng ý là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 217, 299, 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị L đối với số tiền 80.000.000 đồng, anh B tiền hùn vốn số tiền 140.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B không yêu cầu giải quyết số tiền 48.000.000 đồng nên không có căn cứ xem xét giải quyết. Anh B kháng cáo về tiền vốn và tiền lãi vay nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Chị T kháng cáo về T lãi nhưng không chứng minh được có thỏa thuận lãi suất. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ

khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của chị L, anh B và chị T làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp Ly hôn, hợp đồng vay tài sản là chưa đầy đủ theo yêu cầu khởi kiện của chị L, anh B theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần bổ sung thêm quan hệ pháp luật tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

[3] Ngày 20/6/2016 anh B khởi kiện yêu cầu chị L trả số tiền 48.000.000 đồng, do chị L nhận tiền chuyển nhượng diện tích 39,79m² đất cho bà Nguyễn Thị T3 và đang quản lý. Đến ngày 24/6/2016 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án bổ sung yêu cầu khởi kiện của anh B. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm anh B thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu chị L trả số tiền 47.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi xét xử vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với số tiền 47.000.000 đồng là chưa giải quyết toàn diện vụ án, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh B không kháng cáo, không khiếu nại về việc này và tại phiên tòa phúc thẩm anh B không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết số tiền 48.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Anh B khởi kiện yêu cầu chị L chia tài sản chung là phần vốn mua máy cắt, máy kéo và phà số tiền 280.000.000 đồng chị L đang quản lý, không tranh chấp với ông B1, chị T, anh M về hợp đồng vốn nên Tòa án cấp sơ thẩm đưa ông B1, anh M, chị T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp. Căn cứ Kết quả xác minh ngày 07/3/2021 của Công an xã S xác nhận: Anh Trần Văn N, sinh năm 1976, địa chỉ tổ 73, ấp 4, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có tên gọi khác là Trần Văn M, anh M bỏ địa phương đi từ tháng 3/2016 đến nay. Ngày 28/11/2017 Tòa án thụ lý vụ án bổ sung đưa anh Trần Văn M tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh M theo quy định tại Điều 170, 171, 174, 180 chương X Bộ luật Tố tụng dân sự, có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của anh M nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xác định lại họ và tên của anh M là Trần Văn N (tên gọi khác là M) và bổ sung vào phần tư cách đương sự cho đúng.

[5] Xét kháng cáo của chị L về số tiền vay 80.000.000 đồng và không đồng ý chia tài sản chung cho anh B số tiền 140.000.000 đồng: Tại phiên tòa phúc

thẩm, chị L xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh B trả số tiền vay 80.000.000 đồng, rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và đồng ý anh B rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chị L chia cho anh B số tiền 140.000.000 đồng; anh B rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị L chia phần hùn mua máy cắt, máy kéo và đóng phà số T 140.000.000 đồng và đồng ý chị L rút đơn khởi kiện số tiền vay 80.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc chị L rút đơn khởi kiện được anh B đồng ý, còn anh B rút đơn khởi kiện được chị L đồng ý, đồng thời chị L rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 217 và 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận, hủy và đình chỉ bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của chị L số tiền 80.000.000 đồng và anh B đối với số tiền 140.000.000 đồng.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của chị T, anh B về hợp đồng vay tài sản.

[6.1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh B về tiền vốn vay: Căn cứ Biên nhận ngày 30/11/2010 thể hiện chị L, anh B vay của chị T số tiền 90.000.000 đồng và Tờ mượn nợ ngày 23/7/2011 âm lịch thể hiện chị L, anh B vay của chị T số tiền 100.000.000 đồng, không xác định thời hạn vay khi nào cần thì trả lại, có chữ ký ghi họ tên Nguyễn Thanh B, Ngô Thị Thúy L. Chị L thừa nhận vợ chồng có vay của chị T số tiền 190.000.000 đồng như nội dung biên nhận thể hiện. Riêng anh B khai vợ chồng vay của chị T hai lần, lần một vay 90.000.000 đồng, lần hai vay 10.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng không nhớ biên nhận ghi ngày tháng vay, nhưng chị L là người nhận T, chữ ký, chữ ghi họ và tên Nguyễn Thanh B trên biên nhận ngày 23/7/2011 không phải là chữ ký, chữ viết của anh B nên anh không đồng ý trả cho chị T tiền vay 100.000.000 đồng. Tại bản Kết luận giám định số 592/KL-KTHS ngày 13/9/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết luận: Chữ ký “B” và chữ viết họ tên “Nguyễn Thanh B” trên Tờ mượn nợ ngày 23/7/2011 âm lịch là của anh Nguyễn Thanh B. Anh B không cung cấp được giấy tờ, tài liệu, người làm chứng chứng minh vợ chồng anh vay của chị T hai lần với tổng số tiền 100.000.000 đồng. Đồng thời, chị L, anh B, chị T trình bày thống nhất lần một cho vay 90.000.000 đồng, mục đích vay tiền để bổ sung vốn kinh doanh tạp hóa lấy lợi nhuận phục vụ sinh hoạt thiết yếu của gia đình chị L, anh B và không xác định thời hạn trả nợ khi nào cần thì trả là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị L, anh B vay của chị T vốn 190.000.000 đồng, quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và là nợ chung của vợ chồng, buộc chị L có trách nhiệm trả số tiền 95.000.000 đồng, anh B trả số tiền 95.000.000 đồng cho chị T là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 463, 466, 468, 469 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Anh B kháng cáo đồng ý trả cho chị T $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay ngày 23/7/2011 còn lại 90.000.000 đồng là 45.000.000 đồng. Nhưng anh B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của anh là có căn cứ, còn chị L, chị T thì không đồng ý lời trình bày của anh B nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B.

[6.2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh B không đồng ý trả cho chị T tiền lãi 9.462.000 đồng; chị T yêu cầu anh B trả tiền lãi của hai khoản vay tổng cộng 74.963.166 đồng; Chị L và chị T trình bày thống nhất về việc vợ chồng chị L, anh B vay số tiền 190.000.000 đồng vào ngày 30/11/2010 và ngày 23/7/2011 âm lịch có thỏa thuận miêng lãi suất 01%/tháng nhưng không ghi vào biên nhận. Sau khi vay chị L, anh B có trả lãi vay vốn 90.000.000 đồng nhiều lần, đến ngày 30/7/2011 thì không trả lãi nữa, còn tiền vốn vay 100.000.000 đồng thì không có trả lãi. Anh B trình bày vợ chồng vay không có thỏa thuận lãi và không có trả lãi cho chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, chị L, chị T có mối quan hệ là chị em ruột, không xác định được tiền lãi đã trả từng lần cụ thể là bao nhiêu, trả vào ngày tháng năm nào và không cung cấp được giấy tờ, người làm chứng chứng minh có thỏa thuận lãi suất, có trả lãi đến ngày 30/7/2011 và biên nhận vay các ngày 30/11/2010 và 23/7/2011 không thể hiện lãi suất vay. Do đó, chị T cho rằng chị L thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất vay, trả lãi là không có căn cứ để chấp nhận. Bên cạnh đó, đơn khởi kiện vào các ngày 16/7/2012, 30/10/2012 và trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm lần một chị T khai có cho chị L, anh B mượn tiền hai lần, lần một 90.000.000 đồng và lần hai 100.000.000 đồng, để làm vốn mua bán, có làm biên nhận nợ và khi nào cần thì trả lại, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị L, anh B trả tiền vốn, không trình bày khoản vay có lãi, lãi suất là bao nhiêu. Đến ngày 01/3/2016 chị T khởi kiện lần hai vẫn yêu cầu trả tiền vốn vay 190.000.000 đồng, ngày 27/5/2019 chị T khởi kiện bổ sung yêu cầu anh B, chị L trả T lãi của hai khoản vay. Tại Trường trình ngày 02/7/2019, Biên bản hòa giải ngày 01/11/2019 và trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của chị T chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm chị T và chị L trình bày lãi suất là 01%/tháng là chưa phù hợp và không được anh B thừa nhận. Anh B cho rằng hết thời hiệu yêu cầu khởi kiện về tiền lãi. Tuy nhiên, như phân tích nêu trên các đương sự thống nhất xác định vay không xác định thời hạn nên có đủ căn cứ xác định hợp đồng vay không có thời hạn và không thỏa thuận về lãi suất. Anh B xác định nhận được thông báo thụ lý về yêu cầu trả lãi của chị T ngày 29/6/2019. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất 0,83%, thời gian tính lãi từ ngày 29/6/2019 đến ngày 29/6/2020 và buộc chị L, anh B mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 9.462.000 đồng là có căn cứ phù hợp quy định khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, anh B.

[6.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L tự nguyện đồng ý trả $\frac{1}{2}$ tiền lãi theo yêu cầu của chị T số tiền 74.963.166 đồng nhưng chị L và chị T thống nhất sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về ký hiệu loại bản án: Bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo yêu cầu khởi kiện của chị L, tại phần hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao mục số

(2) thì ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản ánHNGĐ-ST nhưng Tòa án cấp sơ thẩm ghi ký hiệu DS-ST là chưa đúng, cần điều chỉnh lại ký hiệu loại bản án sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST cho đúng.

[8] Về cách tuyên lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của anh B chia giá trị diện tích 17,85m² đất cho chị L số tiền 20.000.000 đồng; chị L, anh B mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T tiền vốn 95.000.000 đồng và tiền lãi 9.462.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa phù hợp với hướng dẫn Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tuyên lập lại nhiều lần nên cần điều chỉnh lại cách tuyên án và tuyên một lần về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cũng đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự.

[9] Tại phiên tòa sơ thẩm chị Q đại diện theo ủy quyền của chị T rút một phần yêu cầu về tiền lãi của vốn 90.000.000 đồng từ ngày 30/11/2010 đến 30/7/2011, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chỉ xét xử yêu cầu này là có căn cứ. Tuy nhiên, phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ xét xử từ ngày 30/11/2010 đến ngày 30/7/2010 là không đúng nên cần tuyên điều chỉnh lại cho đúng là đình chỉ xét xử từ ngày 30/11/2010 đến ngày 30/7/2011.

[10] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận.

[11] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh B có một phần căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên không chấp nhận.

[12] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận.

[13] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh B được chia ½ diện tích 35,71m², đất (T), là tài sản chung của anh B, chị L, mỗi người nhận diện tích 17,85m² giá trị 20.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tính án phí sơ thẩm về giá trị tài sản anh B được chia là không đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Các đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị bản án, tuy nhiên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Chị L, anh B tự nguyện rút đơn khởi kiện, phải chịu án phí theo quy định.

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[15] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Thúy L về yêu cầu anh Nguyễn Thanh B trả số tiền vay 80.000.000 đồng.

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh B về yêu cầu chị Ngô Thị Thúy L chia số tiền 140.000.000 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thanh B về việc không đồng ý trả cho chị Ngô Thị Bích T vốn 45.000.000 đồng và lãi vay 9.462.000 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị Bích T về yêu cầu anh Nguyễn Thanh B trả ½ tiền lãi số T 74.963.166 đồng.

Sửa bản án sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M về án phí.

Áp dụng Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và 688 Bộ luật dân sự; Điều 92, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nợ chung:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của chị Ngô Thị Bích T không yêu cầu giải quyết tiền lãi vốn 90.000.000 đồng từ ngày 30/11/2010 đến ngày 30/7/2011.

Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Bích T yêu cầu chị Ngô Thị Thúy L, anh Nguyễn Thanh B mỗi người trả vốn 95.000.000 đồng và 01 phần tiền lãi chị L, anh B mỗi người phải trả 9.462.000 đồng.

Chị Ngô Thị Thúy L có nghĩa vụ trả cho chị Ngô Thị Bích T vốn 95.000.000 đồng và tiền lãi 9.462.000 đồng.

Anh Nguyễn Thanh B có nghĩa vụ trả chị Ngô Thị Bích T vốn 95.000.000 đồng và tiền lãi 9.462.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 375, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm:

Chị Ngô Thị Thúy L phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 10.223.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.537.500 đồng nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số:

BM/2012 039035 ngày 01/3/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Chị L còn phải nộp tiếp số tiền 7.985.500 đồng.

Anh Nguyễn Thanh B phải chịu 13.223.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 1.200.000 đồng nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số: BM/2013 02716 ngày 24/6/2016 và số tiền 3.500.000 đồng theo Biên lai thu số: BO/2014 01668 ngày 23/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Anh B còn phải nộp tiếp số tiền 8.523.000 đồng.

Chị Ngô Thị Bích T phải chịu 6.460.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 4.750.000 đồng nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số: BM/2012 039036 ngày 01/3/2016 và số tiền 3.553.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018/0002270 ngày 14/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Chị T được nhận lại số tiền 1.842.500 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm:

Chị Ngô Thị Thúy L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006345 ngày 09/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Thanh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006370 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Ngô Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006358 ngày 13/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- TAND H. M;
- Chi cục THADS H.M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Kim Oanh

